

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2022/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ khoản 1, Điều 19 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;
Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

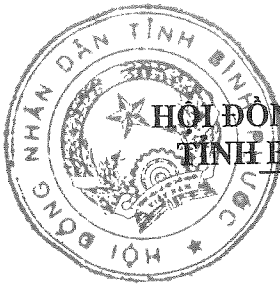
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐ, TB và XH, Bộ TC, Bộ KH vàĐT, Bộ TP (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TTHĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Phuu***Huỳnh Thị Hằng**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định các tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước (sau đây viết tắt là Chương trình) áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 3. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn ngân sách Trung ương phân bổ và vốn đối ứng của tỉnh (nếu có) để thực hiện chương trình.
2. Số hộ nghèo, cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của các huyện để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
3. Số lượng tuyển sinh, lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên năm 2020 theo số liệu công bố của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.
4. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 theo số liệu do Sở Y tế công bố.

Điều 4. Trình tự, thẩm quyền phân bổ vốn

Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch, đề xuất phương án phân bổ vốn nhà nước thực hiện chương trình giai đoạn 05 năm và hàng năm đảm bảo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức theo quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt. Trường hợp địa phương (huyện, thị xã, thành phố) không có nhu cầu hỗ trợ kinh phí, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phân bổ cho các sở, ban, ngành hoặc địa phương khác có đăng ký nhu cầu hỗ trợ nguồn vốn.

Điều 5. Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Dự án: tối đa 15% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 85% cho các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ

Tiêu chí	Điểm hệ số
1. Tiêu chí 1: Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
Dưới 1%	0,4
Từ 1% đến dưới 3%	0,5
Từ 3% đến dưới 5%	0,6
Từ 5% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
Dưới 200 hộ	0,4
Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ	0,5
Từ 500 hộ đến dưới 1.000 hộ	0,6
Từ 1.000 hộ đến dưới 1.500 hộ	0,7
Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,8
Từ 2.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
6 xã	1
7 xã	1,2
Từ 8 đến dưới 10 xã	1,4
Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,6

Tiêu chí	Điểm hệ số
Từ 15 xã trở lên	1,8
4. Tiêu chí 4: Mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố	
Các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng	1
Các huyện: Bù Đốp, Hớn Quản, Lộc Ninh	0,5
Các huyện, thị xã, thành phố: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Đồng Phú, Phú Riềng, Chơn Thành	0

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí mức độ khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $Y_i = DVi + KK_i$ (DVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; KK_i là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố).

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dự án.

Điều 6. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: tối đa 5% - 10% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 90 - 95% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn cho địa phương (áp dụng như biểu tiêu chí và hệ số phân bổ tại điểm a, khoản 2, Điều 5 tại Quy định này).

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

Đi là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí mức độ khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $Y_i = DV_i + KK_i$ (DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; KK_i là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố).

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tiêu dự án.

2. Tiêu dự án cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiêu dự án: tối đa 10% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 90% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

Tiêu chí	Điểm hệ số
1. Tiêu chí 1: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	
6 xã	1
7 xã	1,2
Từ 8 đến dưới 10 xã	1,4
Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,6
Từ 15 xã trở lên	1,8
2. Tiêu chí 2: Mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố	
Các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng	1
Các huyện: Bù Đốp, Hớn Quản, Lộc Ninh	0,5
Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú, huyện Phú Riềng, huyện Chơn Thành	0
3. Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	

Dưới 6%	1
Từ 6% đến dưới 10%	1,3
Trên 10%	1,6

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí mức độ khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $Y_i = DVi + KK_i$ (DVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; KK_i là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố).

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tiểu dự án.

Điều 7. Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp

a) Phân bổ 100% vốn đối ứng của tỉnh cho tiểu dự án (nếu có) cho các huyện biên giới, huyện có tỷ lệ nghèo cao để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn.

b) Phân bổ tối đa 20% tổng vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các sở, ban, ngành.

c) Phân bổ tối thiểu 80% vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

- Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn cho địa phương: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố; số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; mức

độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố (áp dụng như biểu tiêu chí và hệ số phân bổ tại điểm a, khoản 2, Điều 5 tại Quy định này);

- Tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố:

Dưới 500 người/năm	0,5
Từ 500 người/năm đến dưới 1.000 người/năm	0,6
Từ 1.000 người/năm trở lên	0,7

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

X_i là tổng điểm hệ số của các tiêu chí theo công thức:

$$X_i = TLi + QMi + DVi + KKi + TSi$$

(TLi là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; QMi là hệ số tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo; DVi hệ số đơn vị hành chính cấp xã; KKi là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố; TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh).

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Tiểu dự án để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

2. Tiểu dự án hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho Tiểu dự án: tối đa 70% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 30% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

Tiêu chí	Điểm hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
Dưới 1%	0,4
Từ 1% đến dưới 3%	0,5

Tiêu chí	Điểm hệ số
Từ 3% đến dưới 5%	0,6
Từ 5% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
Dưới 200 hộ	0,4
Từ 200 hộ đến dưới 500 hộ	0,5
Từ 500 hộ đến dưới 1.000 hộ	0,6
Từ 1.000 hộ đến dưới 1.500 hộ	0,7
Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,8
Từ 2.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố	
Dưới 40.000 người	1
Từ 40.000 người đến dưới 50.000 người	1,2
Từ 50.000 người đến dưới 60.000 người	1,4
Từ 60.000 người đến dưới 70.000 người	1,6
Từ 70.000 người đến dưới 80.000 người	1,8
Từ 80.000 người trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Mi = Q \cdot Xi \cdot Yi$$

Trong đó:

Mi là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

Yi là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Tiểu dự án.

Điều 8. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách Nhà nước cho cơ quan chủ trì Tiểu dự án để thực hiện các nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì. Phân bổ vốn ngân sách còn lại theo tỷ lệ tối đa 30% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 70% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương (áp dụng theo biểu tiêu chí và hệ số phân bổ tại điểm a, khoản 2, Điều 5 Quy định này).

c) Vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí mức độ khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $Y_i = DVi + KK_i$ (DVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; KK_i là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố).

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Tiểu dự án truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho Tiểu dự án: tối đa 35% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 65% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương (áp dụng theo biểu tiêu chí và hệ số phân bổ tại điểm a, khoản 2, Điều 5 Quy định này).

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương.

Vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí mức độ khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $Y_i = DVi + KK_i$ (DVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; KK_i là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố).

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án.

Điều 9. Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Dự án: tối đa 70% cho các sở, ban, ngành; tối thiểu 30% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương (áp dụng theo biểu tiêu chí và hệ số phân bổ tại điểm a, khoản 2, Điều 5 Quy định này).

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí mức độ khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $Y_i = DVi + KK_i$ (DVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố; KK_i là hệ số mức độ khó khăn của các huyện, thị xã, thành phố).

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện dự án.

Mục 2

TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 10. Bố trí vốn đối ứng của địa phương

1. Căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương phải ưu tiên bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định tại điều này để triển khai thực hiện Chương trình theo kế hoạch hàng năm và 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ưu tiên vốn bố trí thêm nguồn vốn cho các xã đặc biệt khó khăn, xã có tỷ lệ nghèo cao.

2. Tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương: Hàng năm, ngân sách các huyện, thị xã, thành phố đối ứng tối thiểu trên tổng ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình, như sau:

a) Các địa phương nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh từ 70% trở lên: Hàng năm, ngân sách huyện đối ứng tối thiểu bằng 3% tổng ngân sách hỗ trợ thực hiện Chương trình.

b) Các địa phương nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh từ 50% đến dưới 70%: Hàng năm, ngân sách huyện đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách hỗ trợ thực hiện Chương trình.

c) Các địa phương nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh dưới 50%: Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách hỗ trợ thực hiện Chương trình.

d) Căn cứ vào tỷ lệ đối ứng hàng năm của các địa phương, trường hợp tỷ lệ đối ứng chung của tỉnh chưa đạt mức theo quy định, ngân sách tỉnh sẽ cấp bù.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Về nguyên tắc phân bổ vốn không quy định tại Quy định này được áp dụng theo Điều 3 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025./.

CHÍNH

